

Số: **337** /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày **19** tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phân bổ vốn thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới năm 2017; nguồn vốn sự nghiệp năm 2017; nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh năm 2016 chuyển nguồn sang năm 2017

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH LAI CHÂU

ĐẾN Số:
Ngày: **20/4/2017**
Chuyên: **KTN, TH**.....
Lưu hồ sơ số:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ Trưởng bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét đề nghị của liên ngành: Sở Kế hoạch và Đầu tư - Sở Tài chính tại Tờ trình số 179/TTr-LN:SKHĐT-STC ngày 27/02/2017; Sau khi thống nhất ý kiến với Thường trực HĐND tỉnh tại Văn bản số 116/HĐND-VP ngày 10/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ vốn thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới; nguồn vốn sự nghiệp thực hiện đề án phát triển KT-XH vùng dân tộc ít người năm 2017; nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh năm 2016 chuyển nguồn sang năm 2017 để thực hiện một số nhiệm vụ, với nội dung như sau:

Tổng kế hoạch vốn phân bổ: 506.614 triệu đồng, trong đó:

1. Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia: 469.217 triệu đồng (*Vốn đầu tư 330.532 triệu đồng, vốn sự nghiệp 138.685 triệu đồng*)

- Vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 335.817 triệu đồng (*Vốn đầu tư 220.532 triệu đồng, vốn sự nghiệp 115.285 triệu đồng*);

- Vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM 133.400 triệu đồng (*Vốn đầu tư 110.000 triệu đồng, vốn sự nghiệp 23.400 triệu đồng*).

2. Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện đề án phát triển KT-XH vùng dân tộc ít người: 23.170 triệu đồng

3. Vốn ngân sách tỉnh chuyển nguồn năm 2016 sang năm 2017: 14.227 triệu đồng (*để thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao và Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND*).

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tham mưu UBND tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 quy định tại Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ.

2. Giao UBND các huyện, thành phố:

- Căn cứ vào nguyên tắc, tiêu chí, số vốn được phân bổ và mục tiêu phân bổ thực hiện trong năm 2017 phân bổ vốn cho các xã, vốn phân bổ không bắt buộc phải phân bổ cho tất cả các xã nhưng đảm bảo tổng mức vốn ngân sách Trung ương phân bổ trực tiếp cho các xã trong cả giai đoạn 2016-2020; hướng dẫn cấp xã lập danh mục đầu tư năm 2017 theo quy định.

- Căn cứ các hướng dẫn của UBND tỉnh về thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020, hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện các thủ tục đầu tư, phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình trước thời điểm phân bổ vốn hoặc đề nghị UBND tỉnh phân bổ vốn chi tiết cho dự án.

3. Căn cứ kế hoạch vốn được giao, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, quản lý và thanh quyết toán nguồn vốn theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Nội vụ; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: Lãnh đạo, CV các khối;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Ngọc An

BIỂU TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN PHÂN BỐ

(Kèm theo Quyết định số 337 /QĐ-UBND ngày 19 /4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2017			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>506.614</u>	<u>330.532</u>	<u>176.082</u>	
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2017	469.217	330.532	138.685	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	335.817	220.532	115.285	Chi tiết biểu số 02, 2a, 2b, 2c
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	133.400	110.000	23.400	Chi tiết biểu số 03,04
II	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI	23.170		23.170	Chi tiết biểu số 05
III	NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH CHUYỂN NGUỒN NĂM 2016 SANG NĂM 2017	14.227	-	14.227	
1	Kinh phí thực hiện đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao	9.627		9.627	Chi tiết biểu số 07
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND	4.600		4.600	Chi tiết biểu số 08

C_đ

**BIỂU TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số **337**/QĐ-UBND ngày **19/4/2017** của Ủy ban Nhân dân tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2017			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	<u>Tổng số</u>	<u>335.817</u>	<u>220.532</u>	<u>115.285</u>	
<u>I</u>	<u>Dự án 1 (Chương trình 30a)</u>	<u>219.447</u>	<u>135.932</u>	<u>83.515</u>	
1	Tiểu dự án 1 (Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo)	144.483	135.932	8.551	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện
1.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng	135.932	135.932		Chi tiết biểu số 2a, 2c
1.2	Duy tu bảo dưỡng	8.551		8.551	Chi tiết biểu số 2a
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình trên địa bàn huyện nghèo	73.929		73.929	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện
2.1	Phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế	72.429		72.429	Chi tiết biểu số 2a
2.2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	1.500		1.500	
-	Mô hình chăn nuôi bò sinh sản tại xã Lê Lợi và Xã Mường Mò, huyện Nậm Nhùn	1.000		1.000	
-	Mô hình chăn nuôi bò sinh sản tại xã Nậm Cắn, huyện Tân Uyên	500		500	
3	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.	1.035		1.035	Giao dự toán về Sở Lao động thương binh và Xã hội
<u>II</u>	<u>Dự án 2 (Chương trình 135)</u>	<u>113.685</u>	<u>84.600</u>	<u>29.085</u>	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.	89.729	84.600	5.129	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện
1.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng	84.600	84.600		Chi tiết biểu số 2b, 2c
1.2	Duy tu bảo dưỡng	5.129		5.129	Chi tiết biểu số 2b
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.	21.888		21.888	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện
2.1	Phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế	21.188		21.188	Chi tiết biểu số 2b
2.2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo: Mô hình chăn nuôi ngựa sinh sản xã Thèn Sin, huyện Tam Đường	700		700	
3	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.	2.068		2.068	Giao dự toán về Ban dân tộc
<u>III</u>	<u>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135.</u>	<u>1.785</u>		<u>1.785</u>	<u>Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố</u>

9

STT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2017			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
1	Phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế	785		785	
-	Huyện Tam Đường	301		301	
-	Thành phố Lai Châu	484		484	Đối với nguồn vốn sự nghiệp thực hiện phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế của thành phố Lai Châu khi phân bổ chi tiết thì lồng ghép thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu với số tiền: 474 triệu đồng.
2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	1.000		1.000	
-	Mô hình phát triển cây dong riềng tại xã Bình Lư, huyện Tam Đường	386		386	
-	Mô hình trồng cây bưởi diển xã San Thàng, thành phố Lai Châu	307		307	
-	Mô hình chăn nuôi trâu xã Nậm Loỏng, thành phố Lai Châu	307		307	
IV	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin.	480		480	
1	Truyền thông về giảm nghèo	175		175	Giao dự toán về Sở Lao động thương binh và Xã hội
2	Giảm nghèo về thông tin	305		305	Giao dự toán về Sở Thông tin và truyền thông
V	Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.	420		420	Giao dự toán về Sở Lao động thương binh và Xã hội

Ch

PHÂN BỐ CHI TIẾT ĐẾN HUYỆN TIÊU DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, DUY TU BẢO DƯỠNG VÀ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH 30A NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số **337**/QĐ-UBND ngày **19/4/2017** của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng									
STT	Đơn vị	Tổng số điểm	Tổng kinh phí	Vốn đầu tư (đầu tư cơ sở hạ tầng- tiêu dự án 1)	Vốn sự nghiệp			Ghi chú	
					Tổng số	Phát triển SX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo - tiêu dự án 3			
						Tổng số	Trong đó lồng ghép thực hiện chính sách hỗ trợ PTSX nông nghiệp theo quyết định 29/2016/QĐ-UBND		Duy tu bảo dưỡng, tiêu dự án 1
1	2	3	4=5+6	5	6=7+9	7	8	9	10
	<u>Tổng số</u>	<u>6.85</u>	<u>216.912</u>	<u>135.932</u>	<u>80.980</u>	<u>72.429</u>	<u>14.128</u>	<u>8.551</u>	<u>Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện</u>
1	Huyện Phong Thổ	1,24	39.266	24.607	14.659	13.111	1.474	1.548	
2	Huyện Sìn Hồ	1,24	39.266	24.607	14.659	13.111	3.284	1.548	
3	Huyện Nậm Nhùn	1,10	34.832	21.828	13.004	11.631	2.615	1.373	
4	Huyện Mường Tè	1,18	37.366	23.416	13.950	12.477	1.806	1.473	
5	Huyện Than Uyên	1,06	33.566	21.035	12.531	11.208	2.214	1.323	
6	Huyện Tân Uyên	1,03	32.616	20.439	12.177	10.891	2.735	1.286	

Ghi chú: tiêu dự án 3 lồng ghép thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp theo biểu số 06

97

**PHÂN BỐ CHI TIẾT ĐẾN HUYỆN, THÀNH PHỐ TIÊU DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ; DUY TU BẢO DƯỠNG VÀ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG
NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số **337** /QĐ-UBND ngày **19/4/2017** của Ủy ban nhân dân tỉnh) 

ĐVT: Triệu đồng

STT	Huyện	Tổng số điểm theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ	Số lượng xã khu vực III, xã biên giới	Số lượng thôn ĐBKK được thụ hưởng	Tổng số	Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng- tiêu dự án 1				Vốn cho các dự án chuyên tiếp thuộc các xã đã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 năm 2016	Tổng	Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế - tiêu dự án 2				Duy tu, bảo dưỡng tiêu - dự án 1		
						Xã khu vực III, xã biên giới	Thôn bản ĐBKK thuộc xã khu vực I, khu vực II	Vốn cho các dự án chuyên tiếp thuộc các xã đã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 năm 2016		Tổng	Xã khu vực III, xã biên giới	Thôn bản ĐBKK thuộc xã khu vực I, khu vực II	Tổng	Xã khu vực III, xã biên giới	Thôn bản ĐBKK thuộc xã khu vực I, khu vực II	Tổng	Xã khu vực III, xã biên giới	Thôn bản ĐBKK thuộc xã khu vực I, khu vực II
1	2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17		
	Tổng số	425	66	76	110.917	84.600	64.655	15.200	4.745	26.317	21.188	17.388	3.800	5.129	4.171	958		
1	Huyện Tam Đường	52,31	8	16	16.822	13.171	7.951	3.200	2.020	3.651	2.938	2.138	800	713	511	202		
2	Huyện Phong Thổ	95,11	15	9	21.641	16.257	14.457	1.800		5.384	4.338	3.888	450	1.046	933	113		
3	Huyện Sìn Hồ	111,95	17	11	25.578	19.216	17.016	2.200		6.362	5.126	4.576	550	1.236	1.098	138		
4	Huyện Nậm Nhùn	34,22	6	7	8.774	6.601	5.201	1.400		2.173	1.749	1.399	350	424	336	88		
5	Huyện Mường Tè	78,01	12	1	16.075	12.058	11.858	200		4.017	3.239	3.189	50	778	765	13		
6	Huyện Than Uyên	26,88	4	16	10.596	8.231	4.086	3.200	945	2.365	1.899	1.099	800	466	264	202		
7	Huyện Tân Uyên	26,88	4	16	11.031	8.666	4.086	3.200	1.380	2.365	1.899	1.099	800	466	264	202		
8	Thành phố Lai Châu	0	0	0	400	400			400	0	0	0	0	0	0	0		

Ghi chú: Đối với nguồn vốn sự nghiệp thực hiện phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế của huyện Tam Đường khi phân bổ chỉ tiết thì lồng ghép thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu với số tiền: 1.859 triệu đồng theo biểu số 03

Cp

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số **331** /QĐ-UBND ngày **19** /4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn năm 2017 (NSTW)	Ghi chú	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				
						Tổng số	Trong đó			
						Vốn NSTW	Vốn NSDP			
	TỔNG SỐ					435.266	430.716	4.550	220.532	
A	CHƯƠNG TRÌNH 30A					284.152	284.152	-	135.932	
	Huyện Than Uyên					50.909	50.909	-	21.035	
I	Dự án hoàn thành chờ quyết toán					14.000	14.000	-	238	
1	Nâng cấp đường GTNT bản Noong Ma đi Noong Ô	Xã Tà Hừa		14-15	1331.30.10.13	14.000	14.000		238	
II	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					6.009	6.009	-	1.951	
2	Nâng cấp thủy lợi Sa Ngà xã Phúc Than	Xã Phúc Than	25 ha	16-17	2746/ 28.10.16	1.409	1.409		460	
3	Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Phai Lô bản Lướt xã Mường Kim	Xã Mường Kín	35 ha	16-17	2747/ 28.10.16	4.600	4.600		1.491	
III	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					30.900	30.900	-	12.500	
4	Đường GTNT bản Gia đi Huổi Cây xã Ta Gia	Xã Ta Gia	6,7 km	16-18	86/ 28.10.16	10.900	10.900		4.700	
5	Nâng cấp đường GTNT bản Mờ đi Noong Quang xã Khoen On	Xã Khoen On	8,2 km	16-18	87/ 28.10.16	20.000	20.000		7.800	
IV	Vốn còn lại chưa phân bổ								6.346	
	Huyện Tân Uyên					45.993	45.993	-	20.439	
I	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2017					22.993	22.993	-	9.240	
1	Trường tiểu học bản Mường	Xã Thân Thuộc	12 phòng	16-17	85/ 28.10.16	8.800	8.800		3.677	
2	Trường THCS trung tâm xã Trung Đồng	Xã Tr. Đồng	4 phòng	16-17	83/ 28.10.16	5.200	5.200		2.040	
3	NC sửa chữa thủy lợi Hua Cườm 1+2	Xã Tr. Đồng	45ha	16-17	1903/ 28.10.16	4.193	4.193		1.644	
4	Trường TH số 2 bản Hoàng Hà	Xã Pắc Ta	08 PH + 04 p. chức năng	16-17	1904/ 28.10.16	4.800	4.800		1.879	
II	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					23.000	23.000	-	8.500	
5	Trường TH số 1 bản Nà Ngò	Xã Nậm Sỏ	18 phòng	16-18	84/ 28.10.16	23.000	23.000		8.500	

G

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn năm 2017 (NSTW)	Ghi chú	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				
						Tổng số	Trong đó			
							Vốn NSTW	Vốn NSDP		
III	Vốn còn lại chưa phân bổ								2.699	
	Huyện Phong Thổ					38.810	38.810	-	24.607	
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					15.810	15.810	-	1.231	
1	Thủy lợi bản Van Hồ 2	Xã Nậm Xe	22 ha	16-17	2701/ 28.10.16	3.500	3.500		360	
2	Cầu treo bản Mỏ	Xã Nậm Xe	70m	16-17	2702/ 28.10.16	3.350	3.350		335	
3	Ngầm tràn vào bản Sòn Thầu I	Xã Ma Ly Pho	37 m	16-17	2703/ 28.10.16	360	360			
4	Nâng cấp đường GTNT QL12 - bản Thèn Sín	Xã Ma Ly Pho	3,4 km	16-17	2704/ 28.10.16	4.900	4.900		536	
5	NC đường từ TL132 đến bản Má Nghé	Xã Bản Lang	1,4 km	16-17	2705/ 28.10.16	2.100	2.100			
6	Thủy lợi bản Gia Khâu 1	Xã Si Lờ Lầu	10 ha	16-17	2706/ 28.10.16	1.600	1.600			
II	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					23.000	23.000	-	8.000	
7	NC Đường GTNT QL100 - Séo Lêng - Lêng Xuôi Chín - Xin Chải - Tà Lêng	Xã Hoang Thèn	11,5 km	16-18	82/ 28.10.16	23.000	23.000		8.000	
III	Vốn còn lại chưa phân bổ								15.376	
	Huyện Sin Hồ					35.300	35.300	-	24.607	
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					27.300	27.300	-	12.303	
1	Đường Săng Ta Ngai - Tà Thàng	Xã Hồng Thu	4 km	15-17	1433/ 31.10.14	10.000	10.000		1.120	
2	Đường Nậm Chán - Nậm Khăm	Xã Tà Ngáo	3,4 km	16-17	1247/ 27.10.16	4.500	4.500		3.240	
3	Đường tỉnh lộ 129- Can Tý II	Xã Ma Quai	2,4 km	16-17	1249/ 27.10.16	4.900	4.900		2.757	
4	Đường từ TT xã đến bản Nậm Kinh	Xã Nậm Tăm	1,8 km	16-17	1248/ 27.10.16	3.000	3.000		1.660	
5	Thủy lợi Hồng Quảng 2	Xã Pa Khóa	25 ha	16-17	1246/ 27.10.16	4.900	4.900		3.526	
II	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					8.000	8.000	-	3.600	
6	Đường từ TT xã đến bản Nậm Hay	Xã Nậm Hăn	4,5 km	16-18	95/ 28.10.16	8.000	8.000		3.600	
III	Vốn còn lại chưa phân bổ								8.704	

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			
						Tổng số	Trong đó	Kế hoạch vốn năm 2017	
						Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSTW	
	Huyện Nậm Nhùn					49.190	49.190	21.828	
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					4.190	4.190	-	1.780
1	Nâng cấp thủy lợi Nậm Vạc 1	Xã Nậm Ban	24ha	2016-2017	1368/28.10.16	4.190	4.190		1.780
II	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					45.000	45.000	-	18.500
2	Thủy lợi Pê Ngai 1+2	Xã Nậm Pi	75ha	2016-2018	89/28.10.16	30.000	30.000		12.500
3	Thủy lợi Huổi Đạo (GD2)	Xã Nậm Chà	33ha	2016-2018	90/28.10.16	8.000	8.000		3.500
4	Nâng cấp thủy lợi Nậm Vạc 2	Xã Nậm Ban	21ha	2016-2018	88/28.10.16	7.000	7.000		2.500
III	Vốn còn lại chưa phân bổ								1.548
	Huyện Mường Tè					63.950	63.950	-	23.416
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					4.950	4.950	-	1.516
1	Phụ trợ trường tiểu học số 1 xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Xã Pa ủ	Nhà hiệu bộ, bán trú HS và PT khác	16-17	2135/28.10.16	4.950	4.950		1.516
II	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					59.000	59.000	-	19.700
2	Đường giao thông Nậm Phìn - Cờ Lò 1	Xã Pa Ủ	6 km	16-18	91/28.10.16	25.000	25.000		8.000
3	Mặt, thoát nước đường Nậm Hăn- Nậm Phìn	Xã M.Tè	6,5 km	16-18	94/28.10.16	12.000	12.000		4.500
4	Mặt đường, thoát nước đường giao thông đến bản Nậm Xuông, Nậm Sẻ xã Vàng San	Xã Vàng San	6,2 km	16-18	93/28.10.16	13.000	13.000		4.200
5	Mặt, thoát nước đường đến bản ứ Ma	Xã Pa ủ	3,5 km	16-17	92/28.10.16	9.000	9.000		3.000
III	Vốn còn lại chưa phân bổ								2.200
B	CHƯƠNG TRÌNH 135					151.114	146.564	4.550	84.600
	Thành phố Lai Châu					2.900	800	2.100	400
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					2.900	800	2.100	400
1	Đường GTNT từ Lũng Thàng đến cầu Gia Khẩu I (GD3)	X. Nậm Loỏng	954m	16-17	1256a/25.3.16	2.900	800	2.100	400

Gj

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn năm 2017 (NSTW)	Ghi chú	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				
						Tổng số	Trong đó			
						Vốn NSTW	Vốn NSDP			
	Huyện Than Uyên					13.807	13.807	-	8.231	
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					13.807	13.807	-	4.655	
1	Thủy lợi Phiêng May - Cấp Na 2 xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	8 ha	16-17	2734/28.10.16	1.150	1.150		348	
2	Trường mầm non Hua Nà (điểm bản Đắc)	Xã Hua Nà	1 phòng	16-17	2735/28.10.16	750	750		270	
3	Đường giao thông bản Tà Mung đi bản Căng Kéo xã Tà Mung	Xã Tà Mung	0,75 km	16-17	2736/28.10.16	1.500	1.500		648	
4	Đường GTNT lên khu giãn dân bản Mỹ xã Ta Gia	Xã Ta Gia	1,2 km	16-17	2737/28.10.16	1.500	1.500		459	
5	Trường tiểu học số 2 Khoen On	Xã Khoen On	4 Phòng	16-17	2738/28.10.16	2.907	2.907		950	
6	Kè Phai bản Mường xã Mường Kim	Xã Mường Kim	150 m	16-17	2739/28.10.16	1.500	1.500		440	
7	Nâng cấp đường GT từ trung tâm xã đi bản Pá Khoang xã Pha Mu	Xã Pha Mu	5,5 km	16-17	2740/28.10.16	3.000	3.000		1.000	
8	Đường giao thông nội bản Hồ Than xã Mường Than (giai đoạn 5)	Xã Mường Than	0,25 km	16-17	2741/28.10.16	300	300		108	
9	Đường giao thông nội bản Hát Nam xã Mường Mít (giai đoạn 5)	Xã Mường Mít	0,25 km	16-17	2742/28.10.16	300	300		108	
10	Đường giao thông nội bản Về xã Mường Mít (giai đoạn 5)	Xã Mường Mít	0,25 km	16-17	2743/28.10.16	300	300		108	
11	Đường giao thông nội bản Huổi Hăm, Huổi San xã Mường Cang (giai đoạn 5)	Xã Mường Cang	0,25 km	16-17	2744/28.10.16	300	300		108	
12	Nâng cấp đường giao thông bản Tre Bó (giai đoạn 2) xã Phúc Than	Xã Phúc Than	0,25 km	16-17	2745/28.10.16	300	300		108	
II	Vốn còn lại chưa phân bổ								3.576	
	Huyện Tân Uyên					13.194	13.194	-	8.666	
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					13.194	13.194	-	4.416	
1	Nâng cấp thủy lợi Phiêng Săn	Xã Mường Khoa	40ha	16-17	1905/28.10.16	1.544	1.544		439	
2	Thủy lợi Na Co Săn	Xã Nậm Cắn	30ha	16-17	1906/28.10.16	4.000	4.000		1.380	
3	Nâng cấp thủy lợi Nậm Cà	Xã Nậm Sỏ	13ha	16-17	1907/28.10.16	600	600		103	
4	Thủy lợi bản Thảo A	Xã Hồ Mít	30ha	16-17	1908/28.10.16	2.200	2.200		722	

Gf

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn năm 2017 (NSTW)	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			
						Tổng số	Trong đó		
							Vốn NSTW	Vốn NSDP	
5	Nâng cấp thủy lợi Nà Săng	Xã Pắc Ta	20ha	16-17	1909/28.10.16	1.500	1.500		548
6	Thủy lợi bản Hua Pầu	TT Tân Uyên	20ha	16-17	1910/28.10.16	1.500	1.500		548
7	Đường GTNT bản Phiêng Phát 3	Xã Trung Đồng	1,23km	16-17	1911/28.10.16	1.500	1.500		548
8	Đường vào nhà văn hóa bản Nà Cóc	TT Tân Uyên	205m	16-17	1912/28.10.16	350	350		128
II	Vốn còn lại chưa phân bổ								4.250
	Huyện Tam Đường					19.750	19.750	-	13.171
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					19.750	19.750	-	7.950
1	Đường giao thông liên bản Sùng Phải - Cẩn cầu xã Sùng Phải, huyện Tam Đường	Xã Sùng Phải	1,786 km	16-17	1994/26.10.16	3.950	3.950		1.618
2	Đường giao thông liên bản Lũng Than Trung Chải - Phìn Ngan Lao Chải xã Tả Lèng, huyện Tam Đường	Xã Tả Lèng	2,386km	16-17	1995/26.10.16	4.950	4.950		1.999
3	Đường giao thông nội đồng bản Thên Sin xã Thên Sin, huyện Tam Đường	Xã Thên Sin	1,253km	16-17	1996/26.10.16	3.350	3.350		1.347
4	Điểm trường mầm non Ma Sao Phìn xã Khun Há, huyện Tam Đường	Xã Khun Há	phụ trợ	16-17	1998/26.10.16	4.500	4.500		1.799
5	Đường giao thông Phan Chu Hoa - Bản Đông xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường	Xã Nùng Nàng	1,025km	16-17	1997/26.10.16	2.100	2.100		785
6	Trường mầm non bản Nà Hum xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Xã Bình Lư	02 phòng	16-17	1999/26.10.16	900	900		402
II	Vốn còn lại chưa phân bổ								5.221
	Huyện Phong Thổ					28.645	28.645	-	16.257
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					28.645	28.645	-	10.649
1	Đường từ TL 132 đến Bản Giao Chấn	xã Bản Lang	1,1 km	16-17	2707/28.10.16	1.500	1.500		511
2	Nhà lớp học tiểu học trường tiểu học Vừ A Dính	xã Đào San	3 phòng	16-17	2708/28.10.16	1.000	1.000		309
3	Thủy lợi Làn Đào Thầu	xã Tung Qua Lin	14 ha	16-17	2709/28.10.16	1.480	1.480		274
4	Nhà văn hóa xã Pa Vây Sừ	xã Pa Vây Sừ	80m2	16-17	2710/28.10.16	740	740		227
5	Thủy lợi Tả Ô	xã Vàng Ma Chải	5,5 ha (2 vụ)	16-17	2711/28.10.16	1.300	1.300		459

9

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn năm 2017 (NSTW)	Ghi chú				
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt							
						Tổng số	Vốn NSTW			Vốn NSDP			
6	Thủy lợi bản Thà Giàng I	xã Si Lở Lầu	13 ha	16-17	2712/28.10.16	3.000	3.000		1.400				
7	Nâng cấp đường GTNT TT xã đi Mù Sang Cao (giai đoạn II)	xã Mù Sang	2,5 Km	16-17	2713/28.10.16	5.000	5.000		1.938				
8	Cầu treo Chàng Phàng	xã Sin Súi Hồ	45m	16-17	2714/28.10.16	2.400	2.400		907				
9	Trường PTDTBT THCS xã Nậm Xe	xã Nậm Xe	6 phòng + phụ trợ	16-17	2715/28.10.16	3.045	3.045		1.156				
10	Trường tiểu học Lê Văn Tám xã Huổi Luông	xã Huổi Luông	6 phòng + phụ trợ	16-17	2716/28.10.16	3.200	3.200		1.220				
11	Trường tiểu học TT xã	xã Mỏ Si San	03 phòng + phụ trợ	16-17	2717/28.10.16	1.500	1.500		539				
12	Đường GTNT Km8 QL12 - bản Sòn Thầu 1	xã Ma Ly Pho	3,4 km	16-17	2718/28.10.16	3.000	3.000		1.104				
13	Đường nội thôn Thèn Chồ	Thị trấn	0,5km	16-17	2719/28.10.16	640	640		261				
14	San gạt mặt bằng xây dựng chợ bản Cung Mù Phìn	Xã Lán Nhì Thàng	2000m2	16-17	2720/28.10.16	290	290		119				
15	Đường vào bản Hoang Thèn	xã Hoang Thèn	0,48km	16-17	2721/28.10.16	550	550		225				
II	Vốn còn lại chưa phân bổ								5.608				
	Huyện Sin Hồ								37.488	35.988	1.500	19.216	
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017								37.488	35.988	1.500	13.467	
1	Đường GT đến bản Sin Hồ Vây	Thị trấn	0,9 km NTC	16-17	1246/27.10.16	3.000	1.500	1.500	750				
2	Thủy lợi Sang Sông Hồ	Xã Làng Mỏ	60 ha	16-17	1287/28.10.16	2.592	2.592		942				
3	Thủy lợi Nậm Kỳ thuộc bản Thà Giàng Chải	Xã Tả Ngáo	11 ha	16-17	1286/28.10.16	2.643	2.643		943				
4	Thủy lợi Há Khua sang Trung Ma	Xã Xà Dề Phìn	20 ha	16-17	1287/28.10.16	2.192	2.192		849				
5	NC thủy lợi Hắt Hơ	Xã Xà Dề Phìn	11,9ha	16-17	1288/28.10.16	1.092	1.092		397				
6	Đường từ bản Suối Tổng - bản Liều Chải	Xã Tả Phìn	2,6 km NTC	16-17	1289/27.10.16	3.000	3.000		1.089				
7	Đường Xà Chải - Ma Quai	Xã Hồng Thu	1,4 km NTC	16-17	1285/28.10.16	3.000	3.000		1.088				
8	NLH tiểu học 4 phòng bản Lùng Cù	Xã Lùng Thàng	Cấp IV 2 tầng	16-17	1290/28.10.16	2.450	2.450		907				
9	Thủy lợi bản Na Hua Bản	Xã Ma Quai	15ha	16-17	1253/27.10.16	2.298	2.298		893				

9

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn năm 2017 (NSTW)	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			
						Tổng số	Trong đó		
						Vốn NSTW	Vốn NSDP		
10	Thủy lợi bản Na Hi	Xã Ma Quai	13 ha	16-17	1251/27.10.16	1.324	1.324		494
11	Đường vào bản Phiêng Phai	Xã Pa Khóa	1,1 km NTC	16-17	1282/28.10.16	1.516	1.516		564
12	NC thủy lợi bản Phiêng Ến	Xã Pa Khóa	20ha	16-17	1255/27.10.16	1.156	1.156		430
13	Thủy lợi Noong Om 2	Xã Noong Hèo	21 ha	16-17	1252/27.10.16	1.152	1.152		401
14	Đường ngã ba Phiêng Trạng-Na Sái	Xã Noong Hèo	1,1 km NTC	16-17	1281/28.10.16	1.800	1.800		668
15	Thủy lợi Seo Phìn	Xã Nậm Cha	31 ha	16-17	1254/27.10.16	2.773	2.773		1.036
16	Đường GT từ bản Nậm Phìn 2-Nậm Phìn 1	Xã Cấn Co	1,2 km NT C	16-17	1283/28.10.16	3.000	3.000		1.131
17	Đường từ trung tâm Xã đến bản Đo Luông	Xã Nậm Hăn	0,817km NTC	16-17	1250/27.10.16	2.500	2.500		885
II	Vốn còn lại chưa phân bổ								5.749
	Huyện Nậm Nhùn					15.730	15.730	-	6.601
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					15.730	15.730	-	5.957
1	Đường vào trường tiểu học, Mầm non và trạm y tế xã Nậm Pi	xã Nậm Pi	0,619 km	16-17	1370/28.10.16; 1461A/24.11.16	730	730		
2	Thủy lợi Trung Chải 1	xã Trung Chải	20 ha	16-17	1369/28.10.16	5.000	5.000		1.985
3	Nâng cấp Đường GT đến bản Huổi Đạo	xã Nậm Chà	4,2 km	16-17	1372/28.10.16	5.000	5.000		1.984
4	Đường Phiêng Luông - Huổi Pét xã Nậm Hàng	xã Nậm Hàng	2,1 km	16-17	1371/28.10.16	5.000	5.000		1.988
II	Vốn còn lại chưa phân bổ								644
	Huyện Mường Tè					19.600	18.650	950	12.058
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					19.600	18.650	950	3.935
1	NLH tiểu học bản Mù Cà, (trung tâm xã)	xã Mù Cà	06 Phòng	16-17	2128/28.10.16	5.000	5.000		1.347
2	Phụ trợ trường tiểu học xã Thu Lũm huyện Mường Tè	xã Thu Lũm	phụ trợ	16-17	2129/28.10.16	800	800		120
3	Thủy lợi Huổi Hang, xã Vàng San, huyện Mường Tè	xã Vàng San	5 ha	16-17	2148/28.10.16	1.300	1.300		269
4	Nhà bán trú trường tiểu học số 2 xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	xã Ka Lăng	06 phòng	16-17	2130/28.10.16	1.900	1.900		402

9

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn năm 2017 (NSTW)	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			
						Tổng số	Trong đó		
							Vốn NSTW	Vốn NSDP	
5	Nâng cấp thủy lợi Huổi Khu, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	xã Nậm Khao	25 ha	16-17	2149/28.10.16	950	950		165
6	Thủy lợi Pá Hạ, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	xã Pa Vệ Sủ	10 ha	16-17	2147/28.10.16	3.000	3.000		728
7	Hạng mục phụ trợ trường mầm non số 1 xã Ka Lăng huyện Mường Tè	xã Ka Lăng	phụ trợ	16-17	2131/28.10.16	600	600		179
8	Thủy lợi Huổi Cuổng, xã Vàng San, huyện Mường Tè	xã Vàng San	8 ha	16-17	2146/28.10.16	700	700		209
9	Kiên cố mặt đường nội bộ, thoát nước trung tâm xã Vàng San, huyện Mường Tè	xã Vàng San	1,7km	16-17	2127/28.10.16	1.600	1.600		55
10	Hạng mục phụ trợ trường Mầm non xã Thu Lũm huyện Mường Tè	xã Thu Lũm	phụ trợ	16-17	2132/28.10.16	500	500		149
11	Hạng mục phụ trợ trường Mầm non xã Bum Tở huyện Mường Tè	xã Bum Tở	Phụ trợ	16-17	2133/28.10.16	1.000	1.000		156
12	Nhà văn hóa cộng đồng xã Vàng San, huyện Mường Tè	xã Vàng San	362m2	16-17	2134/28.10.16	2.250	1.300	950	156
II	Vốn còn lại chưa phân bổ								8.123

Ghi chú: Số vốn còn lại chưa phân bổ sẽ phân bổ chi tiết sau khi các dự án dự kiến KCM năm 2017 có đầy đủ thủ tục theo quy định

Cy

Biểu số 03

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI - NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số *337*/QĐ-UBND ngày *19*/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVTV: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Kế hoạch vốn	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	110.000	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố
1	Thành phố Lai Châu	798	
2	Huyện Than Uyên	12.188	
3	Huyện Tân Uyên	9.402	
4	Huyện Tam Đường	12.043	
5	Huyện Phong Thổ	21.591	
6	Huyện Sìn Hồ	27.163	
7	Huyện Nậm Nhùn	10.795	
8	Huyện Mường Tè	16.020	

Cy

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI - NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 19/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục	Toàn tỉnh		TP Lai Châu		Tam Đường		Phong Thổ		Nậm Nhùn		Mường Tè		Sìn Hồ		Thị trấn Yên Bái		Thị trấn Yên Bái		Số NN và PTNT		Số Lao động TB & XH		Số Nội vụ				
		Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí		
	Tổng cộng		23.400		1.124		3.147		2.690		2.002		2.670		4.161		3.007		2.846		-	1.153		-	100		-	500
I	Kinh phí ban chỉ đạo các cấp		1.974		70		208		272		160		208		336		176		144			400		-			-	
1	Kinh phí Ban chỉ đạo cấp tỉnh		400																			400						
2	Kinh phí BCD cấp huyện		614		50		78		102		60		78		126		66		54									
3	Kinh phí BCD cấp xã	96 xã	960	2 xã	20	13 xã	130	17 xã	170	10 xã	100	13 xã	130	21 xã	210	11 xã	110	9 xã	90									
II	Chương trình đào tạo nghề		7.063		554		1.039		348		662		772		1.025		961		1.002			100		100			500	
1	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	2.075	6.363	180	554		1.039	190	348	190	662	244	772	306	1.025	325	961	330	1.002									
2	Đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã		500																			100		100			500	
3	Kiểm tra, giám sát đào tạo nghề		200																									
III	Tập huấn, tuyên truyền nông thôn mới		653		-		-		-		-		-		-		-		-			653		-			0	
1	Tập huấn theo khung chương trình Bộ Nông nghiệp	10 lớp	373																									
2	Hỗ trợ tuyên truyền		280																									
-	Phối hợp với Báo Lai Châu, Truyền hình tỉnh (Mỗi đơn vị 40 triệu đồng)		80																									
-	Phối hợp các đơn vị: Ban Tuyên giáo, MTTQ, Tỉnh đoàn, Hội người cao tuổi, Hội ND, Ban Dân vận, Hội phụ nữ, Bộ CH QS tỉnh, BCH Biên phòng, Công an tỉnh (Mỗi đơn vị 20 triệu đồng)		200																									

TT	Danh mục	Toàn tỉnh		TP. Lai Châu		Tam Đường		Phong Thổ		Nậm Nhùn		Mường Tè		Sìn Hồ		Than Uyên		Tân Uyên		Số NN và PTNT		Số Lao động TB & XH		Số Nội vụ	
		Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí	Nhiệm vụ	Kinh phí
IV	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn 22 xã (chường trại, nhà tiêu hợp vệ sinh,...)	22 xã	3.500	1 xã	300	3 xã	300	2 xã	200	3 xã	400	2 xã	300	3 xã	600	4 xã	700	4 xã	700						
V	Hỗ trợ sản xuất		480				480																		
VI	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình		6.580		50		820		1.270		630		940		1.600		720		550						
VII	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xã, bản theo Quyết định số 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016 của Tỉnh ủy Lai Châu	16	3.150	1	150	2	300	3	600	1	150	2	450	3	600	2	450	2	450						
-	Nhà văn hóa xã	5	1.500					1	300			1	300	1	300	1	300	1	300						
-	Nhà văn hóa bản	11	1.650	1	150	2	300	2	300	1	150	1	150	2	300	1	150	1	150						

Ghi chú: - Kinh phí giao cho các huyện, thành phố thực hiện bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố.

- Kinh phí hỗ trợ sản xuất thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh.

Gr

**BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG CÁC DÂN TỘC MẢNG, LA HỮ, CÔNG NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số **337**/QĐ-UBND ngày **19**/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án/nội dung hỗ trợ	Phân bổ kinh phí năm 2017					Ghi chú
		Tổng cộng	Huyện Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Sìn Hồ	Ban Dân tộc	
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	23.170	20.627	1.007	73	1.463	
1	Hỗ trợ làm nhà ở	3.364	2.989	375			
2	Hỗ trợ làm nhà WC, chuồng trại	297		297			
3	Hỗ trợ phát triển sản xuất	1.000	-	-	-	1.000	
-	Tập huấn kỹ thuật, kiến thức tổ chức sản xuất	1.000				1.000	
4	Hỗ trợ GD (Hỗ trợ học sinh người dân tộc La Hủ)	16.276	16.276	-	-	-	
-	Học sinh Mầm non	3.248	3.248				Nhu cầu vốn còn thiếu là 3.000 triệu đồng
-	Học sinh THCS không ở bán trú	1.965	1.965				
-	Học sinh THCS ở bán trú	4.254	4.254				
-	Hỗ trợ học sinh Tiểu học ở ngoại trú	4.111	4.111				
-	Hỗ trợ học sinh Tiểu học ở nội trú	2.698	2.698				
5	Hỗ trợ y tế	1.131	920	175	36	-	
-	Cấp thuốc cho thôn bản	68	53	15			
-	Hỗ trợ phụ nữ trong thời kỳ mang thai	368	280	80	8		
-	Hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh	308	220	80	8		
-	Hỗ trợ nhân viên y tế bản	-					
-	Hỗ trợ người nhà bệnh nhân điều trị tại bệnh viện	387	367		20		
6	Hỗ trợ văn hóa (được lồng ghép để thực hiện Quyết định số 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016 của Tỉnh ủy Lai Châu)	639	442	160	37	-	
-	Hỗ trợ duy trì hoạt động đội văn nghệ bản	276	212	60	4		
-	Hỗ trợ tổ chức hoạt động giao lưu VH TT, lễ hội truyền thống	300	200	100			
-	Hỗ trợ chiếu phim lưu động, biểu diễn văn nghệ	3			3		
-	Sản xuất chương trình truyền hình về 3 dân tộc và các đề tài văn hóa, nghệ thuật, lịch sử đời sống kinh tế văn hóa...	60	30		30		
7	Chi phí quản lý đề án	463				463	

Ghi chú: Kinh phí giao cho các huyện thực hiện bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện.

C_g

**BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐÃ GIAO TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1729/QĐ-UBND NGÀY 12/12/2016 CỦA UBND TỈNH
VÀ NGUỒN KINH PHÍ LÔNG GHEP THỰC HIỆN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH 29/2016/QĐ-UBND**

(Kèm theo Quyết định số **337** /QĐ-UBND ngày **19** /4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị	Tổng số	Bao gồm							Thành phố Lai Châu	Ghi chú
			Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên		
I	Tổng nhu cầu	47.461	7.859	6.874	8.184	6.415	4.106	5.414	6.635	1.974	
1	Hỗ trợ giống lúa thuần	14.831	2.634	2.210	2.899	539	1.127	2.331	2.756	335	Đối với các nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo khoản 3, Điều 5, Quy định kèm theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND. Kinh phí phân bổ không được điều chỉnh từ nhiệm vụ này sang nhiệm vụ khác.
2	Hỗ trợ giống ngô lai	13.672	3.138	2.714	3.740	556	240	1.410	1.144	730	Trường hợp hết năm đơn vị không sử dụng hết kinh phí yêu cầu nộp trả ngân sách tỉnh.
3	Hỗ trợ phát triển cây ôn đới	568	476					92			
4	Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi	4.970			270	2.820	480	390	460	550	
5	Hỗ trợ khai hoang ruộng nước	3.540	225		750	1.800	300	150	300	15	
6	Hỗ trợ với cải tạo ruộng	4.390	560	576	125	700	679	866	875	9	
7	Hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp	5.490	826	1.374	400		1.280	175	1.100	335	
II	Phân bổ chi tiết số kinh phí đã giao tại Quyết định 1729/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu	31.000	6.000	5.400	4.900	3.800	2.300	3.200	3.900	1.500	
1	Hỗ trợ giống lúa thuần	9.686	2.011	1.736	1.736	319	631	1.378	1.620	255	
2	Hỗ trợ giống ngô lai	9.291	2.396	2.132	2.239	329	135	833	672	555	
3	Hỗ trợ phát triển cây ôn đới	417	363					54	-	-	
4	Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi	3.020	-	-	162	1.670	269	231	270	418	
5	Hỗ trợ khai hoang ruộng nước	2.131	172	-	449	1.066	168	89	176	11	
6	Hỗ trợ với cải tạo ruộng	2.784	428	452	75	416	380	512	514	7	
7	Hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp	3.671	630	1.080	239	-	717	103	648	254	

ĐVT: Triệu đồng

Cv

STT	Đơn vị	Tổng số	Bao gồm								Ghi chú
			Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sin Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	Thành phố Lai Châu	
III	Số kinh phí lồng ghép từ nguồn kinh phí CT 30a, CT 135 và Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135 để thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp theo QĐ 29/2016/QĐ-UBND	16.461	1.859	1.474	3.284	2.615	1.806	2.214	2.735	474	
1	Hỗ trợ giống lúa thuần	5.145	623	474	1.163	220	496	953	1.136	80	
2	Hỗ trợ giống ngô lai	4.381	742	582	1.501	227	105	577	472	175	
3	Hỗ trợ phát triển cây ôn đới	151	113	-	-	-	-	38	-	-	
4	Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi	1.950	-	-	108	1.150	211	159	190	132	
5	Hỗ trợ khai hoang ruộng nước	1.409	53	-	301	734	132	61	124	4	
6	Hỗ trợ với cải tạo ruộng	1.606	132	124	50	284	299	354	361	2	
7	Hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp	1.819	196	294	161	-	563	72	452	81	

Ghi chú: Đối với các huyện nghèo 30a lồng ghép từ nguồn kinh phí Chương trình 30a (Theo biểu số 2a), huyện Tam Đường thực hiện lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện Chương trình 135 (theo biểu số 2b), thành phố Lai Châu thực hiện lồng ghép từ Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135- theo biểu số 02)

9

BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH CHUYÊN NGUỒN NĂM 2016 SANG NĂM 2017 ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
PHÁT TRIỂN VÙNG CHÈ CHẤT LƯỢNG CAO NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 337 /QĐ-UBND ngày 19 /4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu	Số kinh phí đã giao tại Quyết định 1729/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu	Số kinh phí bổ sung	Ghi chú
	<u>Tổng số</u>	<u>47.227</u>	<u>37.600</u>	<u>9.627</u>	<u>Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố</u>
1	Huyện Tam Đường	5.736	4.500	1.236	Đối với các nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo khoản 3, Điều 5, Quy định kèm theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND. Trường hợp hết năm đơn vị không sử dụng hết kinh phí yêu cầu nộp trả ngân sách tỉnh.
2	Huyện Phong Thổ	1.510	1.200	310	
3	Huyện Sìn Hồ	13.134	10.500	2.634	
4	Huyện Than Uyên	10.567	8.400	2.167	
5	Huyện Tân Uyên	14.800	11.800	3.000	
6	Thành phố Lai Châu	1.480	1.200	280	

BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH CHUYÊN NGUYÊN NĂM 2016 SANG NĂM 2017 ĐỂ THỰC HIỆN NGHỊ
QUYẾT SỐ 51/2016/NQ-HĐND

(Kèm theo Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu	Số kinh phí đã giao tại Quyết định 1729/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu	Số kinh phí bổ sung	Ghi chú
	<u>Tổng số</u>	<u>11.500</u>	<u>6.900</u>	<u>4.600</u>	<u>Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện</u>
1	Huyện Phong Thổ	6.500	3.900	2.600	
2	Huyện Sìn Hồ	500	300	200	
3	Huyện Nậm Nhùn	1.500	900	600	
4	Huyện Mường Tè	3.000	1.800	1.200	

Ghi chú: Bình quân mỗi xã biên giới 500 triệu đồng/xã, trong đó đã giao 300 triệu đồng/xã, giao bổ sung 200 triệu đồng/xã

Ch